

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2020/KDTM-PT**

Ngày: 23-6-2020

*V/v: Tranh chấp giữa thành viên công ty
và công ty.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tụ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long
Ông Nguyễn Tấn Trường

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Nguyễn Xuân Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 11/2020/TLPT-KDTM ngày 06/01/2020, về việc: “*Tranh chấp giữa thành viên công ty và công ty*”

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà Phan Thị Thu H; địa chỉ: 23 H, p.T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

* ***Bị đơn:*** Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H; địa chỉ trụ sở: tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Thành N; địa chỉ: Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Giấy ủy quyền ngày 23/8/2018).

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Trần Phước T - Chủ DNTN T; địa chỉ: TP. Hồ Chí Minh.

2. Ông Võ Thanh C; địa chỉ: tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

3. Ông Lê Văn P; địa chỉ: 23 H, p.T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Người kháng cáo: Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung, nguyên đơn bà Phan Thị Thu H; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hoàng Thị H, trình bày:

Bà Phan Thị Thu H là thành viên của Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H (sau đây gọi tắt là Công ty H) được thành lập theo GCNĐKKD số 40.02.001023 do Sở KHĐT Đắk Lắk cấp ngày 02/8/2007. Vốn điều lệ Công ty là 30 tỷ đồng, các thành viên sở hữu của Công ty gồm: DNTN H 40% vốn góp; DNTN T 40% vốn góp; ông Võ Thanh C 10% vốn góp; bà Phan Thị Thu H 10% vốn góp. Hiện nay Công ty có khối tài sản là 2.406.396m² đất thuê và tài sản trên đất là vườn cây cao su đang khai thác tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Bà H đóng góp vào Công ty dưới hình thức đầu tư và thi công xây dựng khu nhà ở công nhân, nhà kho xưởng, nhà bảo vệ, sửa đường ở khu vực vườn cây cao su ở xã H và xã E, huyện E của Công ty trị giá 401.537.000 đồng, tiền mặt đưa cho ông Nguyễn Minh H 350.000.000 đồng, tổng trị giá: 751.537.000 đồng

Thời điểm thành lập Công ty H, tất cả các thành viên đã họp bàn và thỏa thuận vay toàn bộ tiền để thanh toán cho Lâm trường E với số tiền 08 tỷ đồng. Tháng 8/2007 Công ty vay được tiền từ Ngân hàng X K - Đắk Lắk với khoản vay 08 tỷ đồng và đã thanh toán đủ cho Lâm trường E, quyền sở hữu toàn bộ vườn cây cao su được xác lập cho Công ty.

Tuy nhiên, trên thực tế thì vườn cây cao su Công ty tiếp nhận khai thác và sử dụng là bắt đầu từ ngày 15/02/2006 cho đến tháng 07 năm 2016.

Trong quá trình khai thác vườn cây thì các thành viên thống nhất trả tiền mặt và vay vốn ngân hàng để trả cho Lâm trường E. Cụ thể:

Trong khi chờ làm thủ tục chuyển đổi chủ sở hữu nói trên, các thành viên có họp bàn đề cử người đại diện ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng X huyện K: Biên bản ngày 07/08/2007, số tiền vay là 8 tỷ để trả cho Quỹ đầu tư phát triển thay cho Lâm trường E. Và Biên bản ngày 12/08/2008 vay 2,5 tỷ để đáo hạn tại Ngân hàng nông nghiệp huyện K; bà H chỉ được ký vào 2 biên bản nêu trên, còn các biên bản vay vốn các năm tiếp theo thì bà H không được ký. Tổng chi phí cho việc mua bán

vườn cây 16.675.372.000 đồng, Công ty nhận vườn cây vào tháng 5/2006.

Đến ngày 01/04/2010 phía Công ty có họp Hội đồng thành viên để phân chia diện tích vườn cây cho các thành viên tự chăm sóc, khai thác và hưởng lợi nhuận theo tỉ lệ góp vốn. Đến tháng 4 năm 2012 khi giá cao su trên thị trường rớt xuống dưới mức giá thành thì Công ty tiến hành họp Hội đồng thành viên tại Biên bản số: 46/2012-BBH-Cty ngày 16/04/2012 phân chia diện tích đất vườn cây cao su và trách nhiệm của các thành viên theo tỉ lệ góp vốn, để các thành viên tự chăm sóc, khai thác và hưởng lợi nhuận. Bà H được phân chia 16,2 ha (tương đương 7% trên tổng số 240,6 ha của Công ty, bà H tạm đồng ý 7%), bà H được đầu tư chăm sóc từ năm 2012 đến tháng 5 năm 2016 thì Công ty đã gây áp lực và lấy lại không cho bà H khai thác với lý do như sau:

- Khi được phân chia 16,2 ha để tự chăm sóc thì có phát sinh thêm các món vay như sau: Công ty áp đặt cho bà H khoản vay 560 triệu của Công ty, khoản vay 1,5 tỷ là bà H nhờ Công ty vay dùm. Trong các năm 2012, 2013, 2014 thì các khoản lãi liên quan và chi phí đáo hạn bà H đều chấp hành với chỉ đạo của Công ty. Nhưng đến năm 2015 do giá mủ cao su xuống quá thấp, kinh tế gia đình khó khăn nên các khoản lãi và chi phí đáo hạn bà H có nhờ Công ty đóng dùm.

- Đến ngày 06/05/2016 bà H nhận được Thông báo phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Công ty, nếu không thanh toán thì sẽ thu hồi số diện tích vườn cây đã giao cho bà H.

- Nhận được thông báo trên, ngày 12/05/2016 bà H có đơn kiến nghị về việc đề nghị họp HĐQT Công ty và phân chia lợi nhuận gửi cho Công ty, Chủ tịch HĐQT và các thành viên; nhưng Công ty đã không thông báo gì, mà sau đó gửi cho bà H “Biên bản họp thành viên” ngày 17/05/2016 mà không mời bà H dự họp.

Như vậy, phía Công ty tự căn cứ “Biên bản họp” ngày 17/05/2016 để thu hồi diện tích vườn cây đã giao cho bà H trước đó là trái với quy định của pháp luật.

Bà H có yêu cầu phân chia lợi nhuận vào các năm từ năm 2006 đến 2012 và từ năm 2016 đến năm 2017, quá trình giải quyết vụ án ngày 11/9/2019 bà H xin được rút một phần đơn khởi kiện về việc phân chia lợi nhuận.

Đề nghị, Tòa án buộc Công ty TNHH TMDL SX H phải trả lại diện tích vườn cây cho bà H diện tích đất 16,2 ha có trồng cao su đã thu kinh doanh.

Việc bà H còn nợ Công ty số tiền 1.500.000.000 đồng là đúng sự thật, bà H

đồng ý với đơn phản tố của Công ty về khoản nợ gốc này cũng như số tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2019 là 1.160.812.500 đồng, tổng số tiền là 2.660.812.500 đồng. Trong tổng số tiền này bà H đã thanh toán vào ngày 15/7/2013 số tiền lãi 70.335.000 đồng; ngày 23/8/2014 số tiền lãi 76.250.000 đồng và ngày 26/8/2014 số tiền lãi 77.500.000 đồng. Như vậy bà H đã thanh toán cho Công ty TNHH TNHHTMDLSX H số tiền 224.035.000 đồng. Số tiền còn lại nợ của Công ty là 2.436.727.500 đồng (gốc: 1.500.000.000đồng, lãi phát sinh tạm tính đến ngày 30/5/2019 là 936.727.500 đồng), bà H sẽ thanh toán hết khi nhận được vườn cây.

- Bị đơn Công ty TNHHTMDLSX H; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Thành N, trình bày:

Công ty chỉ công nhận bà Phan Thị Thu H góp 350.000.000 đồng, phần xây dựng nhà xưởng là do Công ty xây dựng, số tiền góp vốn thực tế của các thành viên là 17.271.230.000 đồng (theo Biên bản họp hội thành viên ngày 30/3/2009). Do đó số tiền tiền bà H góp vốn vào Công ty chỉ tương đương 2%/tổng góp vốn của các thành viên. Việc Công ty giao cho bà H 16,2ha đất có trồng cây cao su là do Công ty chỉ tạm giao quản lý, chăm sóc thu hoạch. Thời điểm này, Công ty vẫn tiếp tục nhận góp vốn của các thành viên để đủ vốn theo đăng ký điều lệ. Tuy nhiên, từ khi bà H góp vốn 350.000.000 đồng đến nay bà H không góp vốn thêm vào Công ty. Việc bà H yêu cầu giao diện tích vườn cây để chăm sóc thu hoạch, phía Công ty không đồng ý với hai lý do:

- Tỷ lệ góp vốn của bà H chỉ có 2%.
- Công ty cho rằng bà H chỉ được quyền yêu cầu chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của Công ty. Bà H không có quyền yêu cầu chia vườn cây.

Về số nợ của bà H nợ Công ty TNHH TMDLSX H thì Công ty có yêu cầu phản tố buộc bà Phan Thị Thu H phải trả cho Công ty TNHH TMDLSX H số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) để Công ty trả cho Ngân hàng. Cộng với số tiền lãi mà Công ty đã trả thay bà H tại Ngân hàng, tạm tính đến ngày 31/5/2019 là 1.160.812.500 đồng. hiện nay bà H có cung cấp 03 hóa đơn chuyển tiền, phía Công ty đồng ý khấu trừ cho bà H số tiền lãi là 224.035.000 đồng. Như vậy, bà H còn phải thanh toán nợ cho Công ty số tiền gốc 1.500.000.000 đồng; lãi phát sinh tạm tính đến ngày 31/5/2019 là 936.727.500 đồng và đến ngày thanh toán hết nợ.

Do vậy Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại diện tích đất 16,2 ha

có trồng cao su đã thu kinh doanh của bà Phan Thị Thu H, chỉ chấp nhận tính lợi nhuận là 2% tương đương với số tiền mà bà H đã đóng cho Công ty theo điều lệ của Công ty và Luật doanh nghiệp quy định.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Võ Thanh C tại “Bản tự khai” ngày 18/7/2019, ông C trình bày:

Tôi là thành viên Công ty TNHH TM DL SX H. Theo đơn khởi kiện bà H trình bày, bà H góp 10% vốn cho Công ty H bằng các hình thức: Góp tiền mặt cho ông Nguyễn Minh H 350.000.000 đồng; đầu tư và thi công khu nhà ở công nhân, nhà kho xưởng, nhà bảo vệ, sửa đường cho Công ty trị giá 401.537.000 đồng và vốn vay ngân hàng. Đối với nội dung này tôi xác định bà H chỉ góp vào Công ty số tiền 350.000.000 đồng thông qua ông H. Việc đầu tư và thi công xây dựng khu nhà ở công nhân, nhà kho xưởng, nhà bảo vệ, sửa đường là do Công ty thực hiện, bà H không thực hiện. Về vốn vay ngân hàng thì không được coi là vốn góp vào Công ty được vì hiện nay Công ty vẫn đang còn nợ ngân hàng.

Vào ngày 30/3/2009 Công ty đã tiến hành họp hội đồng thành viên, và tại thời điểm này đã xác định toàn bộ chi phí đầu tư cho vườn cây cao su đến thời điểm ngày 30/3/2009 là 17.271.230.000 đồng (Mười bảy tỷ hai trăm bảy mươi một triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng). Lúc này do bà H vắng mặt nên biên bản họp có ghi số tiền vốn góp thực của bà H là 350.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ góp là 2% trong tổng số tiền góp thực của các thành viên là 17.271.230.000 đồng. Sau ngày 30/3/2009 thì bà H không góp vốn thêm vào công ty chỉ là 350.000.000 đồng, tương ứng tỷ lệ 02% trên tổng vốn góp của các thành viên.

Tôi chỉ có ý kiến như vậy trong vụ án, các nội dung khác đề nghị Tòa án làm việc với Công ty TNHH TMDL SX H để được rõ.

- Trần Phước T tại “Bản tự khai” ngày 28/8/2019, ông T trình bày:

Tôi là thành viên của Công ty TNHH TM DLSX H.

Tôi xác định như sau: Ngày 30/3/2009, Công ty đã tiến hành họp hội đồng thành viên, và tại thời điểm này đã xác định toàn bộ chi phí đầu tư cho vườn cây cao su đến thời điểm 30/3/2009 là 17.271.230.000 đồng (Mười bảy tỷ hai trăm bảy mươi một triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng). Riêng số tiền bà H góp vào Công ty là thông qua ông H, trước thời điểm họp hội đồng thành viên ngày 30/3/2009. Số tiền cụ thể tôi không biết và không nắm rõ.

- Ông Lê Văn P, trình bày:

Bà Phan Thị Thu H (vợ tôi) có quan hệ với ông Nguyễn Minh H là anh rể (ông H lấy chị gái của bà H).

Tháng 02 năm 2006, vợ tôi (Phan Thị Thu H) có góp vốn và tài sản với Công ty TNHH TM DLSX H, theo quy định là 10% trên tổng số vốn góp của Công ty để mua vườn cây cao su. Việc thành lập Công ty, các thành viên góp vốn bằng nhiều hình thức khác nhau. Bà H góp tiền mặt 350.000.000 đồng và đầu tư thi công xây dựng khu nhà ở công nhân, nhà kho, nhà bảo vệ, đào giếng và sửa đường qua đồi 85ha cho Công ty. Do là anh em trong nhà với nhau nên khi thi công giữa hai bên chỉ nói bằng miệng, bà H bỏ vốn ra để xây dựng, tôi là người thi công.

Ngày 15/02/2006, các công trình bắt đầu thi công tôi là người trực tiếp thi công các công trình nói trên, người giám sát cho công trình là ông Đặng Văn K, anh K quản lý công nhân và thay tôi mua một số vật tư. Trong thời gian thi công tôi có ghi nhật ký thi công, có ngày tháng năm cụ thể, là vì anh em ruột thịt trong nhà nên tôi không yêu cầu ông H ký sổ. Tổng số tiền tôi đã đầu tư vào thi công các công trình là 401.537.099 đồng. Tại Biên bản số: 46/2012-BBH-Cty ngày 16/04/2012 phân chia diện tích đất vườn cây cao su và trách nhiệm của các thành viên theo tỉ lệ góp vốn, để các thành viên tự chăm sóc, khai thác và hưởng lợi nhuận. Bà H được phân chia 16,2 ha (tương đương 7% trên tổng số 240,6 ha của Công ty, bà H tạm đồng ý 7%).

Việc ông H - Giám đốc Công ty cho rằng bà H chỉ góp vốn 350.000.000 đồng, còn 401.537.099 đồng là tiền của Công ty là không đúng sự thực và thu hồi lại vườn cây của bà H là không có căn cứ, đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

“Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thu H

- Buộc Công ty TNHH TM DLSX H-Người đại diện ông Nguyễn Minh H phải có trách nhiệm giao lại cho bà Phan Thị Thu H diện tích đất 161.116,1m² (16,1116ha) có trồng 8.910 cây cao su đã thu kinh doanh ở Buôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa 04, 08a, 12a tờ bản đồ số 57, 58. Vị trí: Đông giáp đất thửa 11 (Công ty H và ông Võ Thanh C); xã Tây giáp thửa đất 05, 21 (Công ty H và ông Võ Thanh C); Nam giáp đất thửa đất 08, 12 (Công ty H và ông Võ Thanh C); Bắc giáp đất khu dân cư.

- Đình chỉ một phần đơn khởi kiện yêu cầu phân chia lợi nhuận vào các năm từ năm 2006 đến 2012 và từ năm 2016 đến năm 2017 của bà Phan Thị Thu H.

Chấp nhận đơn phản tố của bị đơn Công ty TNHH TMDL SX H - Người đại diện ông Nguyễn Minh H.

- Buộc bà Phan Thị Thu H phải thanh toán cho Công ty TNHH TMDL SX H - Người đại diện ông Nguyễn Minh H số tiền 2.436.727.500 đồng (góc: 1.500.000.000 đồng, lãi phát sinh tạm tính đến ngày ngày 31/5/2019 là 936.727.500 đồng) + lãi phát sinh tính đến ngày thanh toán nợ.”

Ngoài ra, bản án còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 9/12/2019, Công ty H nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xâm phạm quyền tự chủ của doanh nghiệp khi giao tài sản của Công ty cho bà Phan Thị Thu H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Công ty H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Theo biên bản số 46/2012/BBH-Cty ngày 16/4/2012, Công ty phân chia 240ha vườn cây cao su theo tỷ lệ vốn góp, bà H được chia 16,2ha. Nguyên đơn đã đầu tư, chăm sóc vườn cây cao su từ năm 2012 đến 2016. Việc Công ty căn cứ biên bản ngày 17/5/2016 thu hồi 16,2ha vườn cây cao su giao cho bà H là trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Theo GCNĐKKD số 40.02.001023 do Sở KHĐT Đắk Lắk cấp ngày 02/8/2007, Công ty H có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng; các thành viên góp vốn của Công ty gồm: DNTN H 40% vốn góp; DNTN T 40% vốn góp; ông Võ Thanh C 10% vốn góp; bà Phan Thị Thu H 10% vốn góp.

[2] Công ty cho rằng bà H chưa góp đủ số vốn góp 10%, mới chỉ góp khoảng 2%; bà H cho rằng đã góp vốn với tỷ lệ 7%. Như vậy, giữa Công ty và bà H chưa thỏa thuận thống nhất về số vốn góp của bà H vào Công ty. Tuy nhiên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H và yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty H không có nội dung yêu cầu giải quyết tranh chấp về xác định giá trị phần vốn góp vào Công ty. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu của bà H buộc Công ty thực hiện thỏa thuận tại biên bản số 46/2012/BBH-Cty ngày 16/4/2012 và thụ lý yêu cầu phản tố của Công ty H buộc bà H thanh toán cho Công ty số tiền nợ vay

2.436.727.500đồng là tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty liên quan đến hoạt động của Công ty theo qui định tại khoản 4 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Công ty có khối tài sản là 2.406.396m² đất thuê và tài sản trên đất là vườn cây cao su đang khai thác tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Theo Biên bản họp Hội đồng các thành viên về việc: “*Phân chia diện tích đất vườn cây cao su và trách nhiệm của các thành viên theo tỷ lệ góp vốn, để các thành viên tự chăm sóc, khai thác hưởng lợi nhuận*” số 46/2012/BBH-Cty ngày 16/4/2012, Công ty đã phân chia 240,6 ha vườn cây cao su cho 04 thành viên góp vốn, trong đó tạm giao cho bà H 16,2 ha có trồng cây cao su ở xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa 04, 08a, 12a, tờ bản đồ số: 57, và 58, GCNQSDĐ AM 204472. Việc phân chia cho các thành viên Công ty dựa trên tỷ lệ phần trăm vốn điều lệ và các thành viên có trách nhiệm tự chăm sóc, khai thác và hưởng lợi nhuận trên diện tích vườn cây cao su của mỗi thành viên được phân chia, đồng thời các thành viên có nghĩa vụ trả tiền thuê đất, tiền thuế VAT và thuế TNDN trên diện tích được phân chia, thanh toán tiền cho Công ty vay để trả nợ vay Ngân hàng.

[4] Việc bà H chậm thanh toán cho công ty số tiền nợ vay 2.436.727.500đồng là vi phạm nghĩa vụ đã cam kết thỏa thuận tại biên bản số: 46/2012/BBH-Cty ngày 16/4/2012, tuy nhiên biên bản không có thỏa thuận Công ty có quyền thu hồi lại vườn cây cao su khi thành viên vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay. Do đó, Công ty H căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 17/05/2016 (không có bà H tham dự) để thu hồi diện tích vườn cây cao su đã giao cho bà H là không đúng với thỏa thuận tại Điều 5 của biên bản số: 46/2012/BBH-Cty ngày 16/4/2012 qui định: “*nếu thành viên nào vi phạm sẽ được xử lý tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk theo qui định của luật hiện hành*”. Theo thỏa thuận này, Công ty có quyền khởi kiện nếu bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Công ty. Mặt khác, Công ty giao vườn cây cao su để các thành viên tự chăm sóc, khai thác và hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp, việc Công ty thu hồi toàn bộ 16,2 ha là xâm phạm đến quyền được hưởng lợi nhuận đối với phần vốn góp được Công ty thừa nhận là 350.000.000đồng (tương đương 2%, trong khi bà H cho rằng đã góp 7%). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận việc Công ty thu hồi vườn cây cao su đã tạm giao cho bà H, đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty buộc bà H trả nợ vay là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H không có nghĩa là yêu cầu công ty chia tài sản mà chỉ giải quyết việc tiếp tục thực hiện thỏa thuận tại biên bản số: 46/2012/BBH-Cty ngày 16/4/2012 giữa các thành viên; theo đó, bà H có nghĩa vụ trả nợ Công ty vay Ngân hàng, đồng thời bà H được hưởng quyền tự chăm sóc, khai thác và hưởng lợi nhuận trên diện tích vườn cây cao su được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Vườn cây cao su vẫn là tài sản của Công ty, việc Công ty tạm giao cho các thành viên tự chăm sóc, khai thác là phương thức phân chia lợi nhuận cho các thành viên trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong trường hợp có tranh chấp về giá trị phần vốn góp và cần xác định lại diện tích vườn cây cao su để

phân chia theo tỷ lệ vốn góp, các bên có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ở vụ án khác.

[6] Vì vậy, kháng cáo của Công ty H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giao vườn cây cao su cho bà H là chia tài sản Công ty, xâm phạm đến quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp qui định tại khoản 2 Điều 7 Luật Doanh nghiệp là không đúng.

[7] Về án phí sơ thẩm, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phát sinh tranh chấp về hoạt động kinh doanh của Công ty liên quan đến thỏa thuận tại biên bản số: 46/2012/BBH-Cty ngày 16/4/2012 giữa các thành viên, các bên không tranh chấp về giá trị vườn cây cao su. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với Công ty H là không đúng, do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Công ty H chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 3.000.000đ.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận, Công ty H phải chịu án phí phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H;

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thu H

Buộc Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H có trách nhiệm giao cho bà Phan Thị Thu H diện tích đất 161.116,1m² (16,1116 ha) có trồng 8.910 cây cao su đã thu kinh doanh ở Buôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa 04, 08a, 12a tờ bản đồ số 57, 58. Vị trí: Đông giáp thửa đất 11 (Công ty H và ông Võ Thanh C); Tây giáp thửa đất 05, 21 (Công ty H và ông Võ Thanh C); Nam giáp thửa đất 08, 12 (Công ty H và ông Võ Thanh C); Bắc giáp đất khu dân cư theo thỏa thuận tại biên bản số: 46/2012/BBH-Cty ngày 16/4/2012 giữa các thành viên công ty.

2. Đình chỉ một phần đơn khởi kiện yêu cầu phân chia lợi nhuận vào các năm từ năm 2006 đến 2012 và từ năm 2016 đến năm 2017 của bà Phan Thị Thu H.

3. Chấp nhận đơn phản tố của bị đơn Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H.

Buộc bà Phan Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H số tiền nợ 2.436.727.500đồng (gốc: 1.500.000.000đồng, lãi phát sinh tạm tính đến ngày 31/5/2019 là 936.727.500 đồng).

Kể từ ngày 01/6/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ, bà Phan Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi phát sinh trên tiền gốc còn nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng giữa Công ty với Ngân hàng.

4. Chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc 27.000.000 đồng, chi phí thẩm định 3.600.000 đồng, Bà H đã nộp tạm ứng, do được chấp nhận đơn khởi kiện của bà H nên Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H phải chịu.

Buộc Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H phải hoàn trả lại cho bà H số tiền 30.600.000 đồng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H phải chịu 3.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền 45.209.530 đồng đã nộp tạm ứng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số: AA/2019/0002542 ngày 29/8/2019, hoàn trả Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H số tiền 42.209.530 đồng.

- Bà Phan Thị Thu H phải chịu 80.734.550 đồng, được khấu trừ 3.000.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số: AA/2017/0009175 ngày 24/7/2018. Bà H tiếp tục phải nộp thêm số tiền 77.734.550 đồng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sản xuất H phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số: AA/2019/0007450 ngày 20/12/2019.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Tự